

**CÔNG TY TNHH DƯỢC VÀ VẬT TƯ Y TẾ TDA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DƯỢC VÀ VẬT TƯ Y TẾ TDA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TDA PHARMACEUTICAL AND MEDICAL SUPPLIES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TDA PHARMACEUTICAL CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109156125

**3. Ngày thành lập:** 15/04/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 24, ngõ 252 Tây Sơn, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1311     |
| 2.  | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1312     |
| 3.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1313     |
| 4.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác<br>Chi tiết: Thêu gia công trên vải, thêu các sản phẩm may mặc khác (trừ thêu trang phục)                                                                                                                                                                                       | 1391     |
| 5.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1392     |
| 6.  | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1393     |
| 7.  | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1394     |
| 8.  | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Sản xuất vải lót máy móc,<br>- Sản xuất vải quần áo dễ co giãn,                                                                                                                                                                                                     | 1399     |
| 9.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1410     |
| 10. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1420     |
| 11. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1430     |
| 12. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chi tiết: Tẩm gỗ được làm nhẵn, nhuộm, phủ, thấm tẩm, tăng cường (có giấy hoặc vải lót sau),<br>+ Làm dưới dạng rời,<br>- Sản xuất gỗ mảnh hoặc gỗ thớ;<br>- Sản xuất gỗ ván ghép và vật liệu dùng để cách nhiệt bằng thủy tinh;<br>- Sản xuất gỗ dán mỏng, gỗ trang trí ván mỏng. | 1621     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Sản xuất giấy viết, giấy in;<br>- Sản xuất giấy in cho máy vi tính;                                                                                                                                                                                                            | 1709 |
| 14. | In ấn<br>(trừ các loại hình Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1811 |
| 15. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(trừ dập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1812 |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                    | 4329 |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330 |
| 20. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),<br>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái các công trình nhà để ở, | 4390 |
| 21. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                   | 4530 |
| 22. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4543 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động của các đấu giá viên)<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610        |
| 24. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641        |
| 25. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn máy, thiết bị y tế loại sử dụng trong gia đình như:<br>Máy đo huyết áp, máy trợ thính...<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; | 4649(Chính) |
| 26. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651        |
| 27. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652        |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                                      | 4659        |
| 29. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4661        |
| 30. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4762        |
| 31. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                       | 4663 |
| 33. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)                                                                                                                                                                                                  | 4669 |
| 34. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4690 |
| 35. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                              | 4711 |
| 36. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                                                                   | 4719 |
| 37. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                            | 4741 |
| 38. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4742 |
| 39. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa<br>hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                           | 4751 |
| 40. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên<br>doanh | 4752 |
| 41. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 43. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4771 |
| 44. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế và chỉnh hình.<br>Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Cơ sở bán lẻ thuốc                                                                                                                                                                                                       | 4772 |
| 45. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4773 |
| 46. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá)<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4774 |
| 47. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đầu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4791 |
| 48. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210 |
| 49. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5510 |
| 50. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 51. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5629 |
| 52. | Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5630 |
| 53. | Quảng cáo (Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 54. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Hoạt động trang trí nội thất (Trừ thiết kế nội thất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 56. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu                                                                                                                                    | 8219 |
| 57. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 58. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                  | 8292 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                               | 8299 |
| 60. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                         | 9511 |
| 61. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                       | 3250 |
| 62. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                      | 9521 |
| 63. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                               | 9522 |
| 64. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                             | 9523 |
| 65. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự<br>Chi tiết: Sửa chữa, làm mới, đánh bóng giường, tủ, bàn, ghế, kể cả đồ dùng văn phòng.                                                                                                    | 9524 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: BÙI QUANG ĐẠT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/04/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 022083004921

Ngày cấp: 04/01/2019

Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: TDP số 8, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: TDP số 8, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội